

비상 한국어



이 책의 활용 방법 Hướng dẫn sử dụng sách

활동

1 라디오 방송을 듣고 필요한 내용을 기록하십시오.

- ① 서울 지역의 생활이 날씨에 어떻게 영향을 받는지 기록하십시오.
- ② 날씨가 맑아 보일 때의 교통을 위한 방법은 무엇인지 기록하십시오.
- ③ 운전하는 사람들은 눈 때문에 사고가 날 수 있으므로 주의해야 합니다.
- ④ 아토피피부염을 예방하기 위해 필요한 사항은 무엇인지 기록하십시오.

2 날씨 때문에 중요한 일이 취소된 적이 있습니까? 다음에 기록하고 이야기해 보세요.

시간	날씨	연락	취소된 일이 무엇이었습니까?
월요일	복잡	작년 12월	학교 수업이 취소되었습니다.

3 네가 듣고 싶은 것을 말하십시오.

- ① 사람이 새끼를 가지려는 것을 막는 것을 금지하십시오.
 - ① 표지판을 그림으로 그려 봅시다.
 - ② 관련된 표지판을 조사해 봅시다.
- ② 사람이 차에서 한 행동으로 알맞은 것을 금지하십시오.
 - ③ 새로운 내용을 찾아봅시다.
 - ④ 사람들이 알고 있는 것을 써봅시다.

4 다음 표지판은 어떤 위험을 나타내는 것입니까? 친구들이 이야기해 보세요.

5 일상생활에서 어떤 표지판이 있으면 좋을까? 간단하게 그려서 친구들에게 이야기해 보세요.

표지판:

제는 생활에 있어서 위험을 막는 표지판을 좋아합니다. 그래야 위험을 예방하고 사고를 줄일 수 있습니다. 예를 들어, 어린이가 위험한 곳에서 놀지 못하게 하는 표지판이 있으면 좋겠습니다.

활동 Hoạt động

앞에서 배운 문법과 어휘를 활용해서 한국어로 읽고, 쓰고, 듣고, 말하세요.

Sử dụng ngữ pháp và từ vựng đã học để đọc, viết, nghe và nói bằng tiếng Hàn.

오늘의 일기

다음 일기에는 틀린 곳이 있습니다. 틀린 곳을 찾아주세요.

7월 1일

오늘 학교에서 체육 수업이 있었다. 선생님이 준비한 체육수업이 재미있어서 운동할 수 있는 즐거운 시간이었다. 사실 나는 운동이 재미없어서 학교에 갈 때가 벌써 싫어하게 되었다. 아침에 늦게 일어나서 학교로 가는 것도 힘들었다. 운동수업이 재미있어서 선생님을 만날 수 있어서 좋았다.

이 글에서는 선생님의 일기를 읽을 수 있을 뿐만 아니라 다양한 문법도 알아 볼 수 있었다. 오늘 배운 문법과 어휘를 써서 문법과 어휘를 사용한 일기를 쓰고 싶을 수 있어서 좋았다. 다음에 또 이런 글과 관련된 친구들과 함께 재미있게 글을 읽고 싶겠다.

1. 알맞은 것을 고르세요.

2.

3.

오늘의 일기 Nhật ký hôm nay

일기를 읽으면서 이 과제에서 배운 문법을 얼마나 알고 있는지 점검해 보세요.

Đọc một đoạn nhật ký và kiểm tra mức độ hiểu và vận dụng ngữ pháp trong bài.

평가 Đánh giá

배운 내용을 잘 이해했는지 확인해 보세요.

Kiểm tra mức độ hiểu và vận dụng nội dung đã học.

평가

1 다음은 이 과제에서 배운 어휘입니다. 아는 어휘에 표하세요.

<input type="checkbox"/> 여행	<input type="checkbox"/> 앉아서	<input type="checkbox"/> 친구들	<input type="checkbox"/> 날씨
<input type="checkbox"/> 날씨	<input type="checkbox"/> 옷	<input type="checkbox"/> 옷	<input type="checkbox"/> 옷
<input type="checkbox"/> 평상시	<input type="checkbox"/> 친구들	<input type="checkbox"/> 옷	<input type="checkbox"/> 옷
<input type="checkbox"/> 옷	<input type="checkbox"/> 옷	<input type="checkbox"/> 옷	<input type="checkbox"/> 옷
<input type="checkbox"/> 옷	<input type="checkbox"/> 옷	<input type="checkbox"/> 옷	<input type="checkbox"/> 옷
<input type="checkbox"/> 옷	<input type="checkbox"/> 옷	<input type="checkbox"/> 옷	<input type="checkbox"/> 옷

2 오늘 배운 표현을 사용하여 대화할 만드세요.

물 이 노래는 좋아요. 좋아해요. 같이 들어 주세요?

네, 좋아해요. 제는 그 노래는 좋아해요.

*일정한 문법과 어휘를 사용하여 대화할 수 있도록 하세요.
*대화할 때 상대방의 말을 잘 들어주세요.

배운 표현을 잘 알고 있는지 확인해 보세요.

L. 제 3 단원 1차시 25

복습1 복습2
Ôn tập 1, ôn tập 2



복습 1
덕수궁에 갈까?

- 덕수궁에 가 본 적이 있습니까?
- 서울의 공 중에서 어디에 가 봤습니까?

6b 이야기를 들으면서 1~10과에서 배운 문법과 어휘를 복습해 보세요.

- ☞ 1과 너무 심심해.
- ☞ 2과 그림 우리 이렇게 재미있을 줄까 아니라 나같은?
- ☞ 3과 좋아. 안 그래도 나가자고 말하러던 참이었어.
- ☞ 4과 어디 갈까? 백화점에 옷 구경하러 갈까?
- ☞ 5과 백화점에 가느니 집에 있는 게 나아. 요즘 세일 기간이라서 사람이 많잖아. 그리고 나 이런 달에 돈을 많이 써서 소꿉을 더 하면 안 돼. 이렇게 돈을 많이 쓰다가는 큰일 날 것 같아.
- ☞ 6과 그래. 백화점에는 안 가는 게 좋겠어. 아무래도 구경하다 보면 뭐가 사고 싶어서니까. 갈 곳을 좀 찾아볼게.
- ☞ 7과 요즘 같이 춥다고 뭐냐? 아예? 나 덕수궁에 안 가 봤어. 같이 가 보자.
- ☞ 8과 나도 아무 오해 편에 가 봤어. 좋아. 가자.
- ☞ 9과 덕수궁에 적조전이라는 것도 있는데 여기를 보러면 인터넷으로 예약하고 가야 편해.
- ☞ 10과 그래? 그럼 예약하고 가자.

1. 윗머리는 왜 백화점에 안 가고 댁입니까?
2. 식조전을 보러 어떻게 해야 할까요?

제 1. 덕수궁에 갈까? 117

이야기를 들으면서 1~10과, 11~20과에서 배운 문법과 어휘를 확인하세요.
Nghe một câu chuyện và kiểm tra lại các từ vựng, ngữ pháp đã học từ bài 1-10, bài 11-20.

익힘책 Bài tập

본책에서 배운 문법을
다양한 문제를 풀면서
연습해 보세요.
Ôn tập ngữ pháp đã học thông
qua các dạng bài tập
khác nhau.

1 저도 그 말을 하려던 참이었어요

1 V/A-(으)ㄹ수록

말의 강이 나타내는 정도가 높아지면 뒤 내용의 정도도 그에 따라 변하는 표현을 나타냅니다. 이 표현은 '어떤말 -어떤수준의 말'로 이루어져 있습니다. '어떤말' '어떤수준'이 '어떤말' '어떤수준'이 있는 문장은 '어떤말' '어떤수준' '어떤말' '어떤수준' 두 형태 모두 가능합니다.

V/A-(으)ㄹ수록 shows that the degree to which the following clause changes depends on the preceding clause.

It is used more with this form. "그때 -> 지금"을, Verbs ending with 'ㄹ' such as '일어나다', '생각하다', 'can be used in both forms, such as '일어나는 중' and '일어나고 있다'.

	V/A-(으)ㄹ수록		말수록
말수록 × + ㄹ수록	가다 → 갈수록	말수록 × + 일수록	만무 → 만수무강
말수록 ○ + ㄹ수록	바쁘다 → 바빠수록	말수록 ○ + 일수록	가득 → 가득참
말수록 ○ + 일수록	바다 → 바빠수록		
	빨리 → 빨라수록		

1 다음 단어를 사용하여 대화를 완성하세요.

(1) 그 책을 여러 번 읽어요. 재미있어요.
네, 이 책은 _____ 재미있어요.

(2) 그 요술 하고 있는 아르바이트는 어때요?
저에게는 괜찮았는데 _____ 힘드네요.

(3) 그 한국이 공부는 어때요?
재미있기는 하지만 _____ 어려워지는 것 같아요.

(4) 그 배우가 요즘 인기가 많아요.
맞아요, _____ 매력적이에요.

4

5) 이 어떤 일은 너무 힘들어서 포기하고 싶어요.
네, _____ 더 노력해야 돼요. 포기하지 마세요.
(힘들다)

2 일정한 말을 사용하여 문장을 완성하세요.

(1) 운동은 _____

(2) 여행은 _____

(3) _____

(4) _____

3 다음 질문에 답한 다음 써 보세요.

(1) 그 말수록 좋은 것은 무엇입니까?
네, _____

(2) 그 말수록 행복해지는 말은 무엇입니까?
네, _____

(3) 그 말수록 기분 좋은 말은 무엇입니까?
네, _____

(4) 그 어떤 말수록 신나는 일은 무엇입니까?
네, _____

1. 저도 그 말을 하려던 참이었어요 5

–o Ôn tập trình độ Trung cấp ①	12
① 저도 그 말을 하려던 참이었어요 Tôi cũng đang định nói như vậy	18
② 그거 준비하느라고 많이 바빠요 Vì mãi chuẩn bị cho việc đó nên anh ấy rất bận	28
③ 주말은 물론 평일에도 복잡합니다 Không chỉ cuối tuần mà ngay cả ngày thường cũng rất đông	38
④ 고향에서 푹 쉬고 있는 모양이네요 Chắc là bạn ấy đang nghỉ ngơi thoải mái ở quê rồi	48
⑤ 바쁘니까 신경을 못 쓸 수밖에 없지요 Vì bận rộn nên không thể để ý tới việc nhà được	58
⑥ 이렇게 쇼핑을 하다가는 생활비가 모자랄 거야 Nếu cứ mua sắm thế này thì sẽ thiếu tiền sinh hoạt mất	68
⑦ 매일 운동하더니 요즘에는 안 하네요 Đạo này bạn không tập thể dục hằng ngày như trước kia nhỉ	78
⑧ 좋은 회사를 만들도록 노력하겠습니다 Tôi sẽ cố gắng để gây dựng một công ty tốt	88
⑨ 젖은 옷을 입은 채로 수업을 들었거든요 Vì tôi đã mặc nguyên quần áo ướt trong giờ học	98
⑩ 밥을 먹든지 차를 마시든지 하면서 이야기해 보자 Hãy thử nói chuyện với bạn ấy khi cùng ăn cơm hoặc uống trà xem sao	108
Ôn tập ① 덕수궁에 갈까? Chúng ta đi cung Deoksu nhé?	118

Ngữ pháp

Mục tiêu của bài học

Ngữ pháp 『Trung cấp 1』	Ôn tập, viết và nói được các nội dung đã học trong 『Trung cấp 1』.
<ol style="list-style-type: none"> 1 Động từ/tính từ-(으)ㄴ수록 2 Động từ-(으)려면 참이다 	<ul style="list-style-type: none"> • Diễn tả mức độ của nội dung phía sau cũng thay đổi theo mức độ của nội dung phía trước • Nói được mình đang định làm một việc gì đó
<ol style="list-style-type: none"> 1 Động từ-느라(고) 2 Động từ/tính từ-아서/어서 그런지 	<ul style="list-style-type: none"> • Diễn tả kết quả ở phía sau xảy ra là do nội dung được đề cập ở phía trước • Nói về điều mà mình nghĩ là lý do của một việc gì đó
<ol style="list-style-type: none"> 1 Danh từ + 은/는 물론 2 Động từ-는 반면(에), tính từ-(으)ㄴ 반면(에) 	<ul style="list-style-type: none"> • Diễn đạt được tất cả các nội dung đang nói đến đều như thế nào, bao gồm cả nội dung phía trước • Diễn tả các nội dung đối lập nhau
<ol style="list-style-type: none"> 1 Động từ-(으)ㄴ/는/(으)ㄴ 모양이다, tính từ-(으)ㄴ 모양이다 2 Động từ/tính từ-(으)ㄴ 텐데 	<ul style="list-style-type: none"> • Dự đoán và nói về một tình huống nào đó
<ol style="list-style-type: none"> 1 Động từ-았더니/였더니 2 Động từ/tính từ-(으)ㄴ 수밖에 없다 	<ul style="list-style-type: none"> • Nói về nguyên nhân của một sự việc • Thể hiện rằng không còn cách nào khác
<ol style="list-style-type: none"> 1 Động từ-다가 보면 2 Động từ-다가는 	<ul style="list-style-type: none"> • Diễn đạt rằng nếu cứ tiếp tục làm một việc gì thì cuối cùng sẽ dẫn đến một kết quả nào đó
<ol style="list-style-type: none"> 1 Động từ/tính từ-더니 2 Động từ-(으)ㄴ 게 아니라 	<ul style="list-style-type: none"> • Nói về tình huống xảy ra khác với sự thật hoặc tình huống nào đó trong quá khứ • Đưa ra yêu cầu/để nghị đừng làm cái này mà hãy làm cái kia
<ol style="list-style-type: none"> 1 Động từ-고자 2 Động từ-도록 	<ul style="list-style-type: none"> • Cho biết mục đích của hành động phù hợp với hoàn cảnh
<ol style="list-style-type: none"> 1 Động từ-았다(가)/었다(가) 2 Động từ-(으)ㄴ 채(로) 	<ul style="list-style-type: none"> • Diễn tả một tình huống khác xảy ra sau khi tình huống ở phía trước kết thúc • Diễn tả một hành động khác được thực hiện trong khi trạng thái của tình huống phía trước vẫn đang tiếp diễn
<ol style="list-style-type: none"> 1 Động từ/tính từ-든지 2 Động từ-느니 	<ul style="list-style-type: none"> • Diễn tả sự lựa chọn một thứ gì đó tùy theo hoàn cảnh
Ngữ pháp từ bài 1-10	Nghe và ôn tập lại nội dung đã học từ bài 1-10.

11 만나 보니까 정말 활발하더라고요 Gặp rồi thì thấy bạn ấy thực sự rất năng động	124
12 집에 가는 대로 사이트에 글을 남겨야겠어요 Tôi phải đăng bài lên trang web ngay khi về đến nhà mới được	134
13 얼마나 재미있는지 몰라요 Bạn không biết nó thú vị tới mức nào đâu	144
14 비가 오는 바람에 책이 좀 젖었어요 Vì trời mưa nên sách hơi ướt rồi	154
15 이 배우가 나오는 드라마는 볼 만해요 Phim do diễn viên này đóng rất đáng xem	164
16 주말에 영화나 볼까요? Vây cuối tuần chúng ta đi xem phim nhé?	174
17 식탁 위에 약이 있던데 네 거야? Thuốc ở trên bàn là của cậu à?	184
18 대기업이 아니면 취직하나 마나라고 했어요 Người ta nói rằng nếu không vào được doanh nghiệp lớn thì có xin việc cũng như không	194
19 이사 가는 김에 가구도 바꾸려고요 Nhân tiện chuyển nhà, tôi định đổi đồ dùng trong nhà luôn	204
20 경제 발전이 빠르게 이루어졌어요 Kinh tế thực sự đã phát triển rất nhanh	214
Ôn tập 2 올림픽 공원은 처음 와 봐요 Đây là lần đầu tiên tôi đến công viên Olympic	224

Ngữ pháp

Mục tiêu của bài học

<ul style="list-style-type: none"> ① Động từ/tính từ-기 마련이다 ② Động từ/tính từ-더라고(요), danh từ + (이)더라고(요) 	<ul style="list-style-type: none"> • Diễn tả một tình huống hiển nhiên nào đó • Nói cho đối phương về điều mà mình biết do đã trực tiếp trải nghiệm trong quá khứ
<ul style="list-style-type: none"> ① Động từ-고 보니 ② Động từ-는 대로 ① 	<ul style="list-style-type: none"> • Nói về một sự thật mới được biết sau khi có việc gì đó xảy ra • Nói rằng phải một hành động nào đó ngay sau khi hành động ở về trước kết thúc
<ul style="list-style-type: none"> ① 얼마나 + động từ-는지/tính từ-(으)리지 모르다 ② Động từ-(으)ㄴ/는 척하다, tính từ-(으)ㄴ 척하다 	<ul style="list-style-type: none"> • Diễn tả mức độ nghiêm trọng của một việc hoặc một trạng thái • Thể hiện một hành động hoặc trạng thái nào đó trên thực tế không phải như vậy, nhưng lại được giả vờ/tỏ ra như thế
<ul style="list-style-type: none"> ① Động từ-는 바람에 ② Động từ/tính từ-(으)므로, danh từ + 이므로 	<ul style="list-style-type: none"> • Diễn tả nguyên nhân hoặc lý do của một việc nào đó
<ul style="list-style-type: none"> ① Động từ/tính từ-(으)ㄴ 정도 ② Động từ-(으)ㄴ 만하다 	<ul style="list-style-type: none"> • Nhấn mạnh mức độ của một việc hoặc một trạng thái nào đó • Diễn tả một hành động là đáng làm hoặc đủ tốt để làm
<ul style="list-style-type: none"> ① Danh từ + (이)나 ② Danh từ + (이)라도 	<ul style="list-style-type: none"> • Diễn tả việc phải lựa chọn thứ gì đó dù không hài lòng với nó • Diễn tả thứ gì đó dù không phải là lựa chọn tốt nhất nhưng vẫn có thể chấp nhận được
<ul style="list-style-type: none"> ① Động từ-(으)ㄴ/는 대로, danh từ+ 대로 ② ② Động từ/tính từ-던데 	<ul style="list-style-type: none"> • Diễn tả một hành động hoặc tình huống giống với nội dung đã nhắc đến trước đó • Diễn tả một tình huống trong quá khứ có liên quan đến việc định nói ở về sau
<ul style="list-style-type: none"> ① Động từ/tính từ-더라도 ② Động từ-(으)나 마나 	<ul style="list-style-type: none"> • Diễn đạt giả định dù nội dung ở phía trước có xảy ra cũng không ảnh hưởng tới nội dung ở phía sau • Diễn tả việc dù có làm hay không làm gì đó thì kết quả cũng như nhau
<ul style="list-style-type: none"> ① Động từ/tính từ-왔던/왔던+ danh từ ② Động từ-(으)ㄴ/는 김에 	<ul style="list-style-type: none"> • Nói về việc đã hoàn thành trong quá khứ • Thể hiện việc nhân dịp làm việc gì thì thực hiện luôn một hành động khác có liên quan
<ul style="list-style-type: none"> ① Động từ-아지다/어지다 ② Danh từ + 예 비해(서) 	<ul style="list-style-type: none"> • Diễn tả một hành động được thực hiện nhờ người khác hoặc tác động khác • So sánh về một tình huống hoặc trạng thái nào đó

Ngữ pháp từ bài 11-20

Nghe và ôn tập lại nội dung đã học từ bài 11-20.

Tapescript ở
trang 230 và đáp
án ở trang 241.

Ôn tập Trung cấp 1

▶ Ôn tập ngữ pháp

1 다음을 보고 맞는 것에 ○ 하세요.

(1) 이번 여름, 나는 서울{ 에 / 에서 } 있는 대학교 학생들 80명과 함께 캄보디아로 30일 동안 봉사 활동{ 을 / 이 } 다녀왔다. 우리는 학교를 수리하는 팀, 학생들을 가르치는 팀{ 이 / 으로 } 나뉘었다. 학교를 수리하는 팀{ 은 / 을 } 오래된 학교 벽{ 에 / 에서 } 페인트를 칠하고 학교 주변을 청소했다. 처음에는 할 일이 너무 많아서 눈앞이 캄캄했는데 여러 사람{ 을 / 이 } 함께 일을 하니깐 별로 힘들지 않았다.

(2) 기술{ 이 / 을 } 발전하면서 로봇{ 은 / 가 } 우리 일상생활 속에 많이 들어와 있다. 로봇 청소기{ 가 / 에서 } 집 청소를 해 주고 있고, 공장{ 에 / 에서 } 물건을 만드는 일{ 도 / 이 } 로봇이 하고 있다. 마음{ 에 / 을 } 병이 있는 아이들을 치료하기 위해서 만든 로봇도 있다고 한다. 앞으로 또 어떤 로봇{ 이 / 에서 } 나올까? 내 마음{ 을 / 으로 } 대신 고백해 주는 로봇도 나오지 않을까? 이렇게 많은 로봇이 나오면서 사람{ 도 / 이 } 할 일을 로봇이 하면 세상{ 은 / 에 } 어떻게 바뀔까? 우리 생활이 정말 편리해질 수도 있고 로봇 때문에 여러 문제가 생길 수도 있다.

(3) 성공의 방법은 여러 가지{ 는 / 가 } 있을 것입니다. 하지만 제가 여러분께 말씀드리고 싶은 성공의 방법은 바로 계획과 실천입니다. 어떤 성공한 야구 선수는 ‘19세{ 에 / 에서 } 영어를 완벽하게 한다’, ‘20세에 원하는 팀{ 이 / 으로 } 들어간다’ 이렇게 나이에 이를 일을 계획하고, 그 계획{ 은 / 을 } 실천하기 위해 최선을 다해서 훈련을 했다고 합니다. 어떤 유명한 사업가는 5분{ 도 / 에 } 낭비하지 않게 하루 동안 해야 할 일을 자세하게 계획했다고 합니다. 그리고 자신의 목표를 자세하게 적은 종이를 방{ 을 / 에 } 붙여 놓고, 그 목표를 잊지 않게 매일 보면서 연습했다고 하는 가수도 있습니다.

▶ Trò chơi từ vựng

● 친구들하고 단어 게임을 해 보세요.

◦ 게임 방법 ◦

- ① 2명이 한 팀을 만듭니다.
- ② 한 사람은 단어를 한국어로 설명하고, 다른 한 사람은 그 설명을 듣고 단어를 맞춥니다.
- ③ 두 사람이 돌아가면서 다음 단어들 중에서 7개씩 설명합니다.
- ④ 먼저 『중급 1』의 1~10과 단어로 게임합니다. 그 후에 11~20과의 단어로 게임합니다.
- ⑤ 맞힌 단어에 ✓ 표시를 하고, 두 번의 게임 후에 더 많이 맞힌 사람이 이깁니다.

『중급 1』의 1~10과 단어

- | | | | |
|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 알리다 | <input type="checkbox"/> 들리다 | <input type="checkbox"/> 아쉽다 | <input type="checkbox"/> 소극적 |
| <input type="checkbox"/> 이해하다 | <input type="checkbox"/> 사용하다 | <input type="checkbox"/> 구매하다 | <input type="checkbox"/> 포기하다 |
| <input type="checkbox"/> 주의하다 | <input type="checkbox"/> 해결하다 | <input type="checkbox"/> 도전하다 | <input type="checkbox"/> 확인하다 |
| <input type="checkbox"/> 안전하다 | <input type="checkbox"/> 유명하다 | <input type="checkbox"/> 대단하다 | <input type="checkbox"/> 곤란하다 |
| <input type="checkbox"/> 데려오다 | <input type="checkbox"/> 떨어지다 | <input type="checkbox"/> 한턱내다 | <input type="checkbox"/> 잠이 들다 |
| <input type="checkbox"/> 자신이 없다 | <input type="checkbox"/> 눈물을 흘리다 | | |

『중급 1』의 11~20과 단어

- | | | | |
|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 깨우다 | <input type="checkbox"/> 칭찬하다 | <input type="checkbox"/> 성공하다 | <input type="checkbox"/> 참석하다 |
| <input type="checkbox"/> 부족하다 | <input type="checkbox"/> 화려하다 | <input type="checkbox"/> 다양하다 | <input type="checkbox"/> 당황하다 |
| <input type="checkbox"/> 낭비하다 | <input type="checkbox"/> 후회하다 | <input type="checkbox"/> 발전하다 | <input type="checkbox"/> 집중하다 |
| <input type="checkbox"/> 어색하다 | <input type="checkbox"/> 저렴하다 | <input type="checkbox"/> 소중하다 | <input type="checkbox"/> 출출하다 |
| <input type="checkbox"/> 여유롭다 | <input type="checkbox"/> 결심하다 | <input type="checkbox"/> 거절하다 | <input type="checkbox"/> 살이 찌다 |
| <input type="checkbox"/> 부담이 되다 | <input type="checkbox"/> 어쩔 수 없다 | | |

▶ Luyện tập nói

● 다음에서 문법 표현을 골라 이야기해 보세요.

① -기

② -(으)ㄴ 지 -이/가 되다

③ -(으)ㄴ 생각이다

④ -아/어 가지고

⑤ -고 나서

⑥ -(으)ㄴ 줄 알다

⑦ -(으)려면

⑧ -아야/어야

⑨ -아야겠다/어야겠다

⑩ -다고 하다, -(이)라고 하다

⑪ -자고 하다

⑫ -게

(1) 다음과 같이 자기소개를 해 보세요.

“
안녕하세요. 저는 안나예요.
한국어를 공부한 지 일 년이 됐어요.
한국 노래를 너무 좋아해 가지고 한국에 왔어요.
한국어는 이해하기 어려운 것도 많지만 재미있어요.
저는 한국어를 공부하고 나서 한국에서 취직할 생각이예요.”

(2) 다음과 같이 친구의 소개를 듣고 다른 친구에게 전해 주세요.

“
이 사람은 안나 씨예요.
안나 씨는 한국어를 공부한 지 일 년이 됐고,
한국 노래를 너무 좋아해 가지고 한국에 왔다고 했어요.
그리고 한국어는 이해하기 어렵지만 재미있다고 했어요.
안나 씨는 나중에 한국에서 취직할 생각이라고 했어요.”

● 다음에서 문법 표현을 골라 이야기해 보세요.

① - (으)ㄴ/는 덕분에

② - (으)ㄴ/는 편이다

③ - 자마자

④ - 다가

⑤ - 아/어 있다

⑥ - (으)라고 하다

⑦ - 거든요

⑧ - 기는 하지만

⑨ - 기 위해서

⑩ - (으)ㄴ지/는지 알다

⑪ - 아도/어도

⑫ - (으)ㄴ데도, -는데도

⑬ - (으)ㄴ/는/(으)ㄴ 줄 몰랐다

⑭ - (으)ㄴ 뿐만 아니라

⑮ - (으)ㄴ/는 데다(가)

⑯ - 게 하다

⑰ - 던

⑱ - (으)ㄴ걸 그랬다

(1) 자신의 방이나 교실을 설명해 보세요.

(2) 고치고 싶은 습관에 대해 이야기해 보세요.

(3) 좋아하는 숫자와 싫어하는 숫자에 대해 이야기해 보세요.

(4) 어렸을 때 자주 하던 놀이나 자주 가던 곳에 대해 이야기해 보세요.

(5) 어렸을 때 학교나 집에서 꼭 지키던 생활 습관에 대해 이야기해 보세요.

(6) 지금까지 살면서 가장 잘했다고 생각하는 일과 후회되는 일에 대해 이야기해 보세요.

▶ Trò chơi luyện nói

● 친구들하고 게임을 해 보세요. 게임을 하면서 『중급 1』에서 배운 표현을 사용하여 말해 보세요.

◦ 게임 방법 ◦

- ① 주사위를 던지세요. 던져서 나온 수만큼 가세요.
- ② 질문에 답을 하세요. 질문에 바르게 답을 하면 그 자리에 있어요.
답을 못 하면 그 자리에 있을 수 없어요.



23 언제 결혼하고 싶어요?

24 옆 친구랑 '가위바위보'를 하세요. 이기면 23번으로 가세요.

25 어떤 영화를 좋아해요?

26 왜 한국 노래가 인기가 많을까요? (-잡아요)

27 앞으로 3칸 가세요.

22 가장 많이 들어 본 질문이 뭐예요? (-느냐고 / -(으)냐고 하다)

28 시험을 잘 보고 싶어요. 어떻게 해야 돼요? (-(-으려면))

21 친한 친구와 꼭 해 보고 싶은 일이 뭐예요?

31 공부하다가 모르는 것은 어떻게 해요?

30 친구 생일에 무엇을 선물하고 싶어요? (-아야겠다 / 어야겠다)

29 한 번 쉬세요.

20 뒤로 3칸 가세요.

32 아침에 일어나자마자 뭐 해요?

19 요즘 가족들 기분이 어떤 것 같아요? (-(-으)ㄴ가 보다)

33 고향 음식 중 가장 맛있는 음식은 뭐예요?

34 좋아하는 색깔은 뭐예요?

35 뒤로 3칸 가세요.

18 언제 가슴이 두근두근했어요?

36 가장 기억에 남는 여행은 언제였어요?

17 큰일 날 뻔한 적이 있어요? (-(-으)ㄴ 뻔하다)

도착
VỀ ĐÍCH

37 예전으로 돌아간다면 언제로 가고 싶어요?

1

저도 그 말을 하려던 참이었어요

Tôi cũng đang định nói như vậy

Mục tiêu của bài học

- Diễn tả mức độ của nội dung phía sau cũng thay đổi theo mức độ của nội dung phía trước
- Nói được mình đang định làm một việc gì đó

Ngữ pháp

- Động từ/tính từ- (으)ㄴ수록
- Động từ-(으)려던 참이다



민호 씨와 지은 씨의 대화를 듣고 이야기해 보세요.

Nghe đoạn hội thoại giữa Minho và Jieun rồi trả lời các câu hỏi sau.

1 두 사람은 주말에 무엇을 할 생각입니까?

Hai người này định làm gì vào cuối tuần?

2 여러분은 캠핑을 가 본 적이 있습니까?

Bạn đã từng đi cắm trại bao giờ chưa?



1 Động từ/tính từ-(으)르수록

앞의 말이 나타내는 정도가 심해지면 뒤 내용의 정도도 그에 따라 변함을 표현할 때 사용합니다.

Ngữ pháp này được sử dụng khi muốn thể hiện mức độ của nội dung phía trước tăng lên thì mức độ của nội dung ở phía sau cũng thay đổi theo.



#1

서준 선배님, 요즘 무슨 일 있으세요?

선배 아니. 그냥 일이 좀 힘들어서. 일을 할수록 내 능력이 부족한 것 같은 느낌이 들어.

서준 선배님이 왜요? 선배님처럼 열심히 하는 분도 없는데요.

선배님은 볼수록 대단한 것 같아요.

[볼수록]

선배 그렇게 말해 줘서 고마워.

#2

민호 지난번에 소개팅을 했는데요. 그 사람은 만날수록 괜찮은 것 같아요.

승윤 잘됐네요. 그런데 어떤 점이 좋아요?

민호 만나면 만날수록 기분이 좋아져요. 아주 잘 웃는 사람이거든요.

그래서 같이 있을수록 마음이 편해져요.

[이끌수록]

Tham khảo thêm Ngữ pháp này thường được sử dụng dưới dạng -(으)면 -(으)르수록.

Luyện tập thêm ở trang 252.

연습 다음을 보고 맞으면 ○, 틀리면 × 하세요.

1

(1) 힘들수록 더 노력해야 한다. ()

(2) 친구는 많으면 많을수록 좋아요. ()

(3) 한국어는 공부하면 할수록 재미있어요. ()

연습 다음을 보고 표현을 바꾸어 말하세요.

2

가 그 영화 어때요?

나 볼수록 무서워요.

(1) 그 수업 / 듣다 / 재미있다

(2) 그 책 / 읽다 / 새로운 느낌이 들다

(3) 그 음식 / 먹다 / 더 먹고 싶어지다